

SẢN LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ THÁNG 03 NĂM 2024 (TĂNG 12,01%)

(Ban hành kèm theo Công văn số 626/SCT-QLNL ngày 26/4/2024 của Sở Công Thương)

Trong tháng 3/2024 sản lượng điện thương phẩm tiêu thụ trên địa bàn tỉnh là 69,17 triệu kWh, tăng 12,01% so với cùng kỳ, tương ứng tăng 7,4 triệu kWh. Trong đó các thành phần sử dụng có tỉ lệ tăng cao là Kinh doanh dịch vụ chiếm tỉ trọng 6,39% tăng 28,87 % tương ứng tăng 0,98 triệu kwh so với cùng kỳ; Quản lý tiêu dùng chiếm tỷ trọng 53,39 tăng 18,76% tương ứng tăng 5,83 triệu kwh so với cùng kỳ. Nguyên nhân chính sản lượng của các thành phần trên tăng cao hơn do trong tháng tình hình thời tiết nắng nóng sớm vào các ngày cuối tháng dẫn đến nhu cầu sử dụng điện phục vụ sinh hoạt và dịch vụ tăng cao.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 3.436 cơ quan hành chính sự nghiệp, chiếu sáng công cộng và trường học, bệnh viện với tổng sản lượng tiêu thụ tháng 3/2024 là 3,98 triệu kWh, tăng 0,41 triệu kWh, tương ứng tăng 11,61% so với tháng liền trước và tăng 0,45 triệu kWh, tương ứng tăng 12,75% so với cùng kỳ. Qua theo dõi, có 2.464 cơ quan có sản lượng tăng và 972 cơ quan có sản lượng giảm so với cùng kỳ.

Các cơ quan Sở, ban, ngành trực thuộc tỉnh có mức tiêu thụ điện ≥ 100 kWh/ tháng là 55 cơ quan. Trong đó, các cơ quan đơn vị có sản lượng điện giảm so với cùng kỳ là Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh, Tỉnh đoàn, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh ... Một số cơ quan có sản lượng điện tiêu thụ điện tháng 3 tăng cao so cùng kỳ, có đơn vị tăng lên đến 63,41%...

Thực hiện văn bản chỉ đạo số 531/UBND-KT ngày 23/4/2024 của UBND Tỉnh Lạng Sơn về việc *đẩy mạnh tiết kiệm điện và đảm bảo cung cấp điện trong mùa nắng nóng năm 2024 trên địa bàn Tỉnh*, đề nghị các cơ quan kiểm soát tình hình sử dụng điện của đơn vị và có kế hoạch sử dụng điện tiết kiệm theo kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể: (i) Xây dựng, phổ biến và tổ chức thực hiện các quy định nội bộ về tiết kiệm điện, quy tắc về sử dụng điện tiết kiệm, an toàn và hiệu quả trong cơ quan, đơn vị. Đảm bảo hằng năm tối thiểu tiết kiệm 5,0% tổng điện năng tiêu thụ theo kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn; (ii) Tuân thủ các

quy định về chiếu sáng tiết kiệm và hiệu quả; quy định về sử dụng, bảo dưỡng và sửa chữa các trang thiết bị điện tại cơ quan, đơn vị; (iii) Tận dụng tối đa ánh sáng và thông gió tự nhiên tại phòng làm việc; Điều chỉnh điều hòa ở nhiệt độ từ 26°C trở lên; Tắt điện khi ra khỏi phòng, tắt nguồn điện máy tính, máy in, máy photocopy, các thiết bị tiêu thụ điện khác khi hết giờ làm việc tại trụ sở làm việc.

Chi tiết sử dụng điện của các cơ quan hành chính sự nghiệp có sản lượng điện tiêu thụ từ 100 kWh trở lên

Stt	Tên cơ quan/đơn vị	Sản lượng			So sánh			
		Tháng 03/2024 (kWh)	Tháng 02/2024 (kWh)	Tháng 03/2023 (kWh)	Tháng liền kề		Cùng kỳ	
					Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (kWh)	Tỷ lệ (%)
1	Đảng Ủy Khối Các Cơ Quan Tỉnh	2.692	2.539	1.309	153	6,03	1.383	105,65
2	Sở Tài chính tỉnh	10.720	11.520	6.560	-800	-6,94	4.160	63,41
3	Thông tấn xã Việt nam	350	281	231	69	24,56	119	51,52
4	Ban Dân Vận Tỉnh Ủy	1.984	1.715	1.333	269	15,69	651	48,84
5	Sở Giao thông Vận tải	3.841	4.110	2.641	-269	-6,55	1.200	45,44
6	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	5.040	4.890	3.480	150	3,07	1.560	44,83
7	Sở Thông Tin Và Truyền Thông	16.336	15.724	11.450	612	3,89	4.886	42,67
8	Ban Dân tộc tỉnh	2.272	2.334	1.612	-62	-2,66	660	40,94
9	Ban chỉ huy quân sự thành phố	3.264	3.542	2.317	-278	-7,85	947	40,87
10	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	4.320	3.480	3.090	840	24,14	1.230	39,81

11	Viện Kiểm Sát ND Thành phố	1.189	1.096	857	93	8,49	332	38,74
12	Liên minh hợp tác xã tỉnh	634	723	474	-89	-12,31	160	33,76
13	Sở Công Thương Tỉnh	2.580	2.248	1.934	332	14,77	646	33,40
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh	2.640	2.966	2.026	-326	-10,99	614	30,31
15	Sở nội vụ tỉnh	3.613	3.657	2.774	-44	-1,20	839	30,25
16	Ban Tiếp công dân tỉnh	1.059	1.008	823	51	5,06	236	28,68
17	Sở Y Tế Tỉnh	3.094	2.977	2.439	117	3,93	655	26,86
18	BQL xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông	1.959	1.707	1.558	252	14,76	401	25,74
19	Sở Xây dựng	4.031	4.186	3.298	-155	-3,70	733	22,23
20	Bảo tàng tỉnh	1.298	1.341	1.073	-43	-3,21	225	20,97
21	Thanh Tra Tỉnh	2.727	3.417	2.267	-690	-20,19	460	20,29
22	Cục thống kê tỉnh	3.525	3.236	2.969	289	8,93	556	18,73
23	Sở Tài Nguyên Và Môi Trường	3.690	4.230	3.120	-540	-12,77	570	18,27
24	Sở Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh	2.979	2.650	2.519	329	12,42	460	18,26
25	Cục Thi Hành Án Dân Sự Tỉnh	1.260	1.594	1.067	-334	-20,95	193	18,09
26	Cục Quản Lý Thị Trường Tỉnh	2.728	3.026	2.340	-298	-9,85	388	16,58

27	Sở Ngoại Vụ	1.859	1.873	1.608	-14	-0,75	251	15,61
28	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	11.431	10.705	9.900	726	6,78	1.531	15,46
29	Báo Lạng Sơn	2.546	2.737	2.211	-191	-6,98	335	15,15
30	Bảo hiểm xã hội tỉnh	12.940	11.303	11.266	1.637	14,48	1.674	14,86
31	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	5.097	4.467	4.462	630	14,10	635	14,23
32	Ban Nội chính Tỉnh ủy	2.192	2.012	1.925	180	8,95	267	13,87
33	Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh	13.971	13.634	12.427	337	2,47	1.544	12,42
34	VP Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND Tỉnh	5.987	5.843	5.326	144	2,46	661	12,41
35	Ủy Ban Kiểm Tra	2.095	2.023	1.871	72	3,56	224	11,97
36	Tòa án nhân dân tỉnh	4.024	4.143	3.595	-119	-2,87	429	11,93
37	Thư viện tỉnh	1.349	1.225	1.208	124	10,12	141	11,67
38	Cục Hải Quan tỉnh	44.344	36.765	39.762	7.579	20,61	4.582	11,52
39	Cục Kiểm định Hải quan	10.381	9.224	9.336	1.157	12,54	1.045	11,19
40	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh	3.625	3.538	3.269	87	2,46	356	10,89
41	BQL Khu Kinh Tế Cửa Khẩu Đồng Đăng	1.932	1.929	1.756	3	0,16	176	10,02
42	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	4.449	4.702	4.050	-253	-5,38	399	9,85

43	Sở Tư pháp	2.136	2.214	1.945	-78	-3,52	191	9,82
44	Sở Khoa học & Công nghệ	1.995	1.870	1.825	125	6,68	170	9,32
45	Ban Tuyên Giáo Tỉnh ủy	2.246	2.113	2.084	133	6,29	162	7,77
46	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	1.047	1.267	980	-220	-17,36	67	6,84
47	BQLDA đầu tư XD các công trình NN và PTNT	562	608	527	-46	-7,57	35	6,64
48	Văn Phòng Tỉnh Ủy	18.155	17.539	17.283	616	3,51	872	5,05
49	Kho bạc Nhà nước	10.700	12.000	10.400	-1.300	-10,83	300	2,88
50	VP Điều phối Chương trình XD nông thôn mới	1.016	1.162	1.000	-146	-12,56	16	1,60
51	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh	2.761	2.981	2.839	-220	-7,38	-78	-2,75
52	Liên đoàn Lao động tỉnh	2.012	1.887	2.075	125	6,62	-63	-3,04
53	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	1.169	1.094	1.284	75	6,86	-115	-8,96
54	Tỉnh Đoàn	1.216	1.238	1.502	-22	-1,78	-286	-19,04
55	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh	201	150	352	51	34,00	-151	-42,90

